

1 Nhìn các hình sau (1-6). Điền **should** hoặc **shouldn't** và các động từ sau để câu có nghĩa phù hợp với hình.

answer go (x2) sit swim wear



1 He _____ down.



2 She _____ to bed.



3 She _____ her helmet.



4 He _____ his phone.



5 They _____ in this river.



6 They _____ inside.

2 Sắp xếp các từ sau theo đúng thứ tự để tạo thành câu đưa ra lời khuyên. Sử dụng thêm **should** hoặc **shouldn't**.

1 (that / you / sandwich / eat). It's a week old!

You **shouldn't** eat that sandwich.

2 (go / we / park / the / to). It's a beautiful day.

3 (go / you / now / home). Your dinner is ready.

4 (homework / my / I / finish). I have to give it to the teacher tomorrow.

5 (road / in / skateboard / you / the). It's dangerous.

6 (music / we / to / listen). My dad needs to sleep.

3 Hoàn thành đoạn hội thoại sau với các từ cho sẵn.

course do problem right see something tell that

Beth Hi, Leo. Can I ask your advice about _____?

Leo Yes, of _____. What's the _____?

Beth Well, I'm worried about my schoolwork.

Leo Really? But you're good at every subject!

Beth But I have to work in my parents' shop at weekends. So it's really difficult to do my homework.

Leo Yes, I _____.

Beth What do you think I should _____?

Leo You should talk to your mum and dad. You should _____ them how you feel.

Beth Should I say I can't work at the shop?

Leo No, you **shouldn't** do _____. They need your help. But perhaps you can just work there in the mornings.

Beth Yes, you're _____. Thanks, Leo.

4 Nghe ba đoạn hội thoại sau. Hoàn thành các câu tóm tắt chúng với các từ cho sẵn.

angry brother parents sad how teacher team words worried

1 The girl is _____ with her _____.

The boy says that she should talk to her _____.

2 The boy is _____ about the school _____.

The girl says that he should practice his _____ with her.

3 The girl is _____ because she is not in a sports _____. The boy says that she should talk to the _____.

5 Đọc các vấn đề sau. Em nghĩ những bạn này nên làm gì? Viết một lời khuyên cho mỗi bạn, sử dụng **should** hoặc **shouldn't**.

1 Jack: 'I'm always tired. But I can't go to bed early because I share a bedroom with my brother.'

2 Sarah: 'I can't study at weekends because we always have visitors. I'm worried about my exams!'

3 Freya: 'I'm embarrassed about my bike. It's really old and it's a bit small for me.'

6 Chuẩn bị một đoạn hội thoại tương tự như bài 3. Sử dụng một tình huống trong bài 5 và lời khuyên mà em tự nghĩ ra.